

PHỤ BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 443/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Krông Nô)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 31/5/2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%) với KH năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Ghi chú
I	Chỉ tiêu về kinh tế									
1	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	11.981,3	3.991,0	4.699,2	39,2	4.069,7	115,47	11.981,3	-
	Trong đó									
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	5.849	1.293	1.616	28	1.307	124	5.849	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.921	1.276	1.435	49,1	1.179	122	2.921	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	1.625	703	815	50,15	671,52	121	1.625	
	- Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	3.211,3	1.422,0	1.648,2	51	1.584	104	3.211	
	Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)									<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	48,82						48,82	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	24,38						24,38	
	- Thương mại - dịch vụ	%	26,80						26,80	
2	Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	3.051,3	1.648,2	1.922,9	63,0	1.502,7	128,0	3.051	
3	Chỉ tiêu về nông nghiệp									
	- Tổng diện tích gieo trồng	1.000ha	62,062	43,31	48,556	78,2	52,625	92,3	62,062	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng	90,0						87	
	- Tổng diện tích chủ động tưới	1.000 ha	20,507		20,507		20,440	100	20,507	
	- Nguồn nước đáp ứng nhu cầu diện tích cây trồng cần tưới	%	73		72		72	100	72	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	56,80						56,80	<i>Đánh giá cuối năm</i>

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 31/5/2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%) với KH năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Ghi chú
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	173,150	49,39	63,291	36,55	109,874	57,6	173,15	
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	578,035	192,437	258,561	44,7	240,1	107,7	578,04	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	128,850		261,020	202,577	191,791	136,096	261,02	
	Trong đó: - Tỉnh quản lý	Tỷ đồng	60,000		60,00	100	90,0	67	60,00	
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	68,854		201,020	292	101,8	197	201,020	
8	Phát triển cơ sở hạ tầng								-	
	- Vận động nhân dân phân đầu BT hoá đường GTNT	km	16,0		2,0	13	60,0	3,33	16,00	
	- Nhựa hoá đường huyện phấu đầu	km	15,0		1,0	6,7	5,5	18,18	15,00	
9	Đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	%	96,39		95,13		94,60		96,39	(27.012,61/28.279ha)
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường								-	
10	Dân số trung bình	Người	82.707						82.707,00	Đánh giá cuối năm
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	1,04						1,04	
	- Tỷ lệ giảm sinh	%o	2,0						2,00	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,1						72,10	
11	Giáo dục								-	Đánh giá cuối năm
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	60,87	54,35	54,35		50		60,87	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	90,05	90,05		90		90,00	
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100	100	100		100		100,00	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	98	98	98		98		98,00	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100		100		100,00	
	- Số xã phổ cập mầm non 5 tuổi (12/12 xã)	xã	12	12	12		12		12,00	
12	Y tế								-	Đánh giá cuối năm

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 31/5/2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%) với KH năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Ghi chú
	- Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh các Trạm y tế xã)	Giường	14,3	14,02	14,02				14,30	
	- Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,3	6,09	6,09				6,30	
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều động)	%	100	100	100		100		100,00	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>92	29	37,2		41		>92	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17,2		17,2				17,20	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100				100,00	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	93,90	85,49	87,00		82,40		94,00	
13	Việc làm								-	<i>Đánh giá cuối năm</i>
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	43						43	
	Số lao động được tạo việc làm trong Năm	Người	2.000						2.000	
	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	310						310	
	Số lao động có việc làm	Nghìn người	56,8						56,8	
	Số hộ vay vốn tạo việc làm	Hộ	235						235	
14	Văn hoá phát thanh truyền hình								-	<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	100						100,00	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	91						91,00	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	89						89,00	
	- Tỷ lệ xã, thị trấn văn hoá	%	50						50,00	
	- Tỷ lệ cơ quan văn hoá	%	95						95,00	

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 31/5/2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%) với KH năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Ghi chú
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100						100,00	
	- Phủ sóng truyền hình bon, buôn	%	100						100,00	
15	Giảm nghèo								-	<i>Đánh giá cuối năm</i>
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	3,82						3,82	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS tại chỗ	%	13,5						13,5	
16	Tỷ lệ được sử dụng điện								-	
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,6		99,42	100	99,4	100,0	99,60	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon có điện lưới quốc gia	%	100		100,0	100	100	100,0	100,00	
17	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh								-	<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0						98,00	
18	Chỉ tiêu môi trường								-	<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	98						98,00	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom (các xã: Quảng Phú, Nâm N'Đir, Đức Xuyên, Nam Xuân, Đắk Sôr, Đắk Drô, Nam Đà, Nâm Nung)	%	61						61,00	
19	Chỉ tiêu Chăn nuôi								-	
	- Tổng đàn gia súc	1000con	160	74	107	66,88	75,00	142,67	160,00	
	- Tổng đàn gia cầm	1000con	600	350	400	66,67	350,00	114,29	600,00	
20	Chỉ tiêu phát triển rừng								-	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	36,5						36,50	<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Vận động phát triển rừng	ha	970		690				970,00	

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 31/5/2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%) với KH năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Ghi chú
21	Tiêu chí về nông thôn mới	TC	15	14,9	14,90				15,00	<i>Đánh giá cuối năm</i>
	Có từ 01 xã đạt chuẩn NTM trở lên								-	
	Các xã còn lại đạt từ 5 tiêu chí NTM trở lên			19	19				-	
22	Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh								-	<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	90						90,00	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	100						100,00	
	- Xây dựng lực lượng và tuyển quân theo kế hoạch	%	100						100,00	